

VN-Index giảm mạnh 1,5%

Ngày báo cáo

28/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm mạnh 1,5%

Chỉ số VN-Index giảm mạnh 1,5% (-27,6 điểm) trong phiên thứ Tư, đóng cửa tại mức 1.802,9 điểm. Sau khi vượt ngưỡng 1.900 điểm trong thời gian ngắn vào ngày 13/1, chỉ số đã không thể giữ vững mốc này. Toàn sàn ghi nhận 133 mã tăng, 170 mã giảm và 61 mã đi ngang. Thanh khoản tăng so với phiên trước, đạt 34,6 nghìn tỷ đồng.

- Các mã Bất động sản lớn như VIC (-7,0%) và VHM (-5,7%) đã gây tác động tiêu cực đáng kể lên thị trường, trong khi VRE (-5,8%) và BCM (-1,6%) cũng giảm sâu. Ngược lại, NVL (+4,4%) tăng mạnh.
- Tại nhóm Ngân hàng, VCB (-1,4%), BID (-1,3%), TCB (-1,3%), HDB (-1,7%) và ACB (-3,2%) ghi nhận mức giảm đáng kể. STB (+2,1%) bứt phá.
- Các mã giảm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm tập đoàn cao su GVR (-4,1%), công ty thiết bị điện GEE (-5,4%), doanh nghiệp xăng dầu PLX (-3,3%), hãng hàng không VJC (-4,1%), nhà sản xuất bia SAB (-1,2%) và công ty điện lực POW (-1,4%).
- Các mã tăng nổi bật bao gồm công ty công nghệ FPT (+2,4%), tập đoàn hàng tiêu dùng MSN (+3,7%), nhà bán lẻ trang sức PNJ (+2,2%), doanh nghiệp xuất khẩu thủy sản VHC (+4,3%), tổng công ty khí GAS (+2,3%), hãng hàng không HVN (+1,9%), công ty lọc hóa dầu BSR (+1,9%) và công ty chứng khoán VPX (+1,8%).

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1802,9	252,5	127,7
% Δ	-1,5%	-0,2%	0,6%
- % Δ 1 tuần	-4,4%	-0,1%	1,4%
- % YTD	1,0%	0,8%	5,8%
- % YOY	42,5%	13,2%	35,4%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.324,4	\$105,3	\$37,0
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.298,0	\$82,5	\$38,4
- TB 1 năm (triệu)	\$1.080,2	\$76,1	\$33,9
- TB QTD	\$1.380,1	\$85,2	\$40,7
- % TB QTD/TB quý gần nhất	34,3%	18,3%	64,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$257,2	\$6,3	\$1,1
- Bán (triệu)	\$325,6	\$5,5	\$3,9
- GT ròng (triệu)	-\$68,4	\$0,8	-\$2,9
Độ rộng TT			
Mã tăng	144	71	155
Mã giảm	181	87	136
Không đổi	101	147	599
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	323,2	17,4	58,2
P/E trượt 12T	15,7	12,8	15,8
LS cổ tức*	2,7%	4,3%	11,3%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.003,8	46.073	2.554,8
VN30F2M	2.002,0	1.747	4,5
VN30F1Q	2.005,0	349	0,4
VN30F2Q	2.008,0	119	0,3
VN100F1M	1.879,1	36	0,5
VN100F2M	1.873,8	24	0,1
VN100F1Q	1.870,1	11	0,1
VN100F2Q	1.876,8	11	0,1
USD/VND	26.139		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin & Nhận định nhanh

- Ngành Xăng dầu: Dự thảo 10 giữ nguyên quy định cho phép thương nhân đầu mối tự quyết định giá, phù hợp với kỳ vọng
- FPT công bố thành lập nhà máy kiểm thử và đóng gói chip bán dẫn tại Bắc Ninh
- ACB: Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026 - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT
- MCH: Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT
- MSN: WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026 - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT
- PVS: LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mỏng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD
- STK: KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi - Báo cáo KQKD

Quan điểm kỹ thuật

Phiên giảm 28/01 có tính chất tương đồng với phiên 27/01 bởi chịu tác động tiêu cực từ nhóm Vingroup về mặt điểm số. Xét về động thái lực cầu, hoạt động mua giá thấp có mức độ dàn trải rộng hơn khi VN-Index tiếp cận khu vực phía dưới 1.800 điểm. Do đó, chúng tôi duy trì khả năng vùng 1.800 (+/-20) điểm là đáy ngắn hạn trên VN-Index và giữ khuyến nghị mở mới các vị thế ngắn hạn với tỷ trọng thăm dò tại khu vực này.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

Ngành Xăng dầu: Dự thảo 10 giữ nguyên quy định cho phép thương nhân đầu mối tự quyết định giá, phù hợp với kỳ vọng

* Bộ Công Thương gần đây đã thảo luận về Dự thảo 10 của Nghị định kinh doanh xăng dầu sửa đổi. Mặc dù văn bản chính thức chưa được công bố, nhưng các chuyên gia trong ngành cho biết Dự thảo 10 cơ bản giữ nguyên định hướng chính sách của Dự thảo 7, đặc biệt là việc cho phép các thương nhân đầu mối kinh doanh xăng dầu tự quyết định giá bán lẻ. Các sửa đổi chính so với Dự thảo 7 chủ yếu tập trung vào việc nâng cao công tác quản trị, bao gồm quy định rõ ràng hơn trách nhiệm trong chuỗi cung ứng và củng cố các chế tài thực thi nhằm hỗ trợ tính minh bạch của thị trường và ổn định nguồn cung.

* Công thức giá bán lẻ:

- Dự thảo 10: Giá bán theo cơ chế thị trường = Giá mua + Chi phí tạo nguồn thực tế + Chi phí kinh doanh định mức + Lợi nhuận + Thuế

- Dự thảo 7: Giá bán theo cơ chế thị trường = Chi phí tạo nguồn thực tế + Chi phí kinh doanh định mức + Lợi nhuận + Thuế (bao gồm thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, GTGT và các loại thuế khác nếu có).

- Nghị định hiện hành (Nghị định 80/2023): Giá cơ sở = Chi phí tạo nguồn (bao gồm giá thế giới + premium + chi phí đưa xăng dầu về cảng) + Chi phí kinh doanh định mức + Lợi nhuận định mức + Trích lập Quỹ bình ổn giá + Các loại thuế phí khác.

* Quan điểm của chúng tôi: Dự thảo 10 cơ bản tương đồng với Dự thảo 7 về cơ chế định giá; do đó, chúng tôi giữ nguyên các dự báo hiện tại. Chúng tôi ước tính cơ chế mới có thể giúp tăng lợi nhuận hoạt động/lít thêm 30 đồng/lít mỗi năm cho PLX và OIL khi được áp dụng đầy đủ.

- Chi phí kinh doanh vẫn do Nhà nước quy định (không thay đổi so với Dự thảo 7), được điều chỉnh hàng năm dựa trên CPI. Tuy nhiên, cơ chế này thể hiện sự cải thiện đáng kể so với nghị định hiện hành, vì chi phí kinh doanh sẽ được rà soát hàng năm, giúp phản ánh tốt hơn chi phí thực tế. Điều này giải quyết vấn đề độ trễ chi phí tồn tại lâu nay theo nghị định hiện hành, khi chi phí định mức không được điều chỉnh trong giai đoạn 2015–2021 bất chấp chi phí đầu vào tăng.

- Cấu phần lợi nhuận tiếp tục được vận hành theo cơ chế thị trường (không thay đổi so với Dự thảo 7). Khác với cơ chế lợi nhuận định mức cố định 300 đồng/lít tại nghị định hiện hành, Dự thảo 10 trao quyền cho các doanh nghiệp đầu mỗi tự quyết định giá bán. Điều chỉnh này mang lại sự linh hoạt đáng kể về biên lợi nhuận cho các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu.

FPT công bố thành lập nhà máy kiểm thử và đóng gói chip bán dẫn tại Bắc Ninh

* Theo truyền thông trong nước, vào ngày 28/01/2026, CTCP FPT (FPT) đã công bố việc thành lập nhà máy kiểm thử và đóng gói chip bán dẫn tại Bắc Ninh, dự kiến sẽ đi vào hoạt động trong năm 2026. Chi phí đầu tư XDCB cho dự án này chưa được công bố, nhưng chúng tôi cho rằng con số này là không đáng kể. Dự án sẽ được triển khai qua hai giai đoạn. Giai đoạn 1 (2026–2027) có tổng diện tích 1.600 m² với 6 dây chuyền. Giai đoạn 2 (2028–2030) sẽ mở rộng lên 6.000 m² và 24 dây chuyền lắp ráp.

* Trong ba công đoạn chính của chuỗi giá trị bán dẫn (thiết kế, sản xuất, và đóng gói & kiểm thử), FPT đã có sự hiện diện trong mảng thiết kế chip và hiện đang tiến vào mảng đóng gói và kiểm thử. Trong khi đó, công đoạn sản xuất được thực hiện thông qua việc khởi công nhà máy chế tạo của Viettel vào giữa tháng 1/2026. Khi các nhà máy này đi vào hoạt động, Việt Nam sẽ hoàn thiện một hệ sinh thái bán dẫn trong nước.

* Quan điểm của chúng tôi: Chúng tôi kỳ vọng đóng góp lợi nhuận trong ngắn hạn từ dự án này là không đáng kể, do quy mô nhỏ và trọng tâm chiến lược của FPT vẫn tiếp tục là cung cấp các dịch vụ CNTT.

* Chúng tôi hiện đưa ra giá mục tiêu cho cổ phiếu FPT là 116.600 đồng/cổ phiếu.

ACB: Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026 - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT

* Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB) công bố KQKD năm 2025, với thu nhập từ HĐKD (TOI) đạt 33,8 nghìn tỷ đồng (+0,8% YoY) và LNTT đạt 19,5 nghìn tỷ đồng (-7,0% YoY), lần lượt hoàn thành 97% và 87% dự báo cả năm của chúng tôi. So với cùng kỳ quý trước, TOI và LNTT quý 4/2025 lần lượt giảm 2,1% và 35,6%.

* KQKD quý 4/2025 yếu hơn dự kiến chủ yếu do chi phí trích lập dự phòng tăng mạnh (+577% so với quý trước), khoản chi phí này được ngân hàng sử dụng để cải thiện bảng cân đối kế toán, qua đó kéo tỷ lệ nợ xấu xuống dưới 1% và nâng tỷ lệ bao phủ nợ (LLR) lên mức 114%.

* Nhìn chung, KQKD năm tài chính 2025 của ACB chưa đạt kỳ vọng của chúng tôi cũng như kế hoạch của ngân hàng. Tuy nhiên, chúng tôi thấy rủi ro nhỏ đối với dự báo lợi nhuận năm 2026 của ACB, do khoản trích lập dự phòng mang tính bất thường này đã giúp củng cố đáng kể chất lượng tài sản, đồng thời tạo ra dư địa tăng trưởng lớn cho thu nhập từ việc xử lý nợ xấu trong các giai đoạn tiếp theo, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Dưới đây là những điểm chính trong KQKD năm 2025 cùng các ghi nhận quan trọng từ cuộc họp gặp gỡ nhà đầu tư của ngân hàng:

1. Tăng trưởng tín dụng

- Tăng trưởng tín dụng năm 2025 của ACB đạt 18,5%, thấp hơn nhẹ so với mức tăng trưởng toàn hệ thống là 19,0%. Tăng trưởng tín dụng trong quý 4/2025 cũng lại, chỉ đạt 2,9% QoQ, do thanh khoản thắt chặt và ACB đã sử dụng hết hạn mức tín dụng. Đáng chú ý, trong quý 4/2025, ACB nắm giữ 1,5 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp; đây là lần đầu tiên ACB đầu tư vào trái phiếu doanh nghiệp, do ngân hàng cho rằng đây là thời điểm phù hợp để tham gia thị trường, trong bối cảnh thị trường trái phiếu doanh nghiệp đang trên đà phát triển, và được hỗ trợ bởi đà tăng trưởng kinh tế tích cực và khung pháp lý ngày càng được hoàn thiện.

- Cơ cấu tăng trưởng tín dụng năm 2025: cho vay doanh nghiệp +25,5% YoY, đặc biệt là phân khúc FDI; trong khi cho vay bán lẻ +12,9% YoY, trong đó cho vay mua nhà +23% YoY.

- ACB cho rằng việc Ngân hàng Nhà nước (NHNN) siết chặt tín dụng đối với lĩnh vực BĐS sẽ có tác động hạn chế đối với ACB, do đây không phải là phân khúc tăng trưởng chính của ngân hàng và ACB có tỷ trọng cho vay thấp đối với các chủ đầu tư BĐS.

- Ban lãnh đạo cũng dự báo tăng trưởng tín dụng toàn hệ thống năm 2026 sẽ thấp hơn so với năm 2025, do dư địa nới lỏng chính sách tiền tệ hạn chế và Chính phủ thận trọng hơn trong việc phân bổ vốn cho các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh. Trong bối cảnh đó, ACB kỳ vọng hạn mức tín dụng năm 2026 sẽ ở mức khoảng 16-18%, đồng thời áp lực cạnh tranh trong các phân khúc cốt lõi sẽ được giảm bớt.

2. Tăng trưởng nguồn vốn

- Tăng trưởng tiền gửi khách hàng năm 2025 của ACB đạt 8,9%, trong khi tăng trưởng tổng nguồn vốn (bao gồm tiền gửi khách hàng và giấy tờ có giá) đạt 12,4%, thấp hơn tăng trưởng tín dụng. Trong chu kỳ tăng lãi suất quý 4/2025, chúng tôi nhận thấy ACB duy trì lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng tương đối sát với nhóm ngân hàng quốc doanh, và tăng nguồn vốn kỳ hạn dài hạn thông qua phát hành chứng chỉ tiền gửi. Do đó, tỷ lệ cho vay/huy động (LDR) định mức tại ACB được duy trì ở mức 79%, thấp hơn đáng kể so với mức trần 85%. Ngoài ra, tỷ lệ CASA của ACB trong quý 4/2025 đạt 23,0% (gần như đi ngang QoQ và -51 điểm cơ bản YoY).

- Môi trường lãi suất năm 2026: ACB kỳ vọng lãi suất huy động sẽ tăng nhẹ trong nửa đầu năm 2026 trước khi ổn định trở lại. Tại mức lãi suất này, ngân hàng kỳ vọng dòng vốn sẽ quay trở lại hệ thống tiền gửi ngân hàng. Bên cạnh đó, khả năng cắt giảm lãi suất trong năm 2026 của Fed có thể sẽ hỗ trợ dòng vốn nước ngoài chảy vào Việt Nam, qua đó giảm áp lực huy động vốn trên toàn hệ thống.

- Với LDR ở mức 79% và tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn ở mức 24% (thấp hơn mức trần 30%), ACB hiện có dư địa lớn để tiếp tục mở rộng hoạt động cho vay dài hạn, qua đó hỗ trợ đà tăng trưởng của NIM trong năm 2026.

3. NIM

- NIM năm 2025 của ACB đã giảm 68 điểm cơ bản YoY xuống mức 2,90% (thấp hơn so với dự báo cả năm của chúng tôi là 2,98%). So với cùng kỳ quý trước, NIM quý 4/2025 đã đạt mức 2,94% (đi ngang QoQ).

- Chúng tôi kỳ vọng NIM của ACB sẽ cải thiện từ năm 2026 trở đi, khi nhu cầu tín dụng bán lẻ phục hồi, hộ kinh doanh dần thích ứng với các quy định thuế mới, và áp lực cạnh tranh trong các phân khúc này giảm bớt. Ngoài ra, chiến lược cho vay chủ động hơn của ACB cũng sẽ hỗ trợ mở rộng biên lợi nhuận, bao gồm (1) đẩy mạnh cho vay trung và dài hạn trong môi trường thuận lợi (+28% YoY trong năm 2025 so với +14% YoY đối với cho vay ngắn hạn) và (2) mở rộng cho vay tín chấp dựa trên dòng tiền của khách hàng.

4. Tổng thu nhập ngoài lãi (NOII)

- NOII năm 2025 của ACB đạt 6,9 nghìn tỷ đồng (+20,5% YoY). Kết quả tích cực này chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng trưởng mạnh của thu nhập từ hoạt động kinh doanh (+138% YoY), mà chúng tôi cho rằng được hỗ trợ đáng kể bởi ACBS, cùng với sự phục hồi của thu nhập liên quan đến ngoại hối. Các yếu tố này bù đắp cho mức tăng trưởng gần như đi ngang của thu nhập phí thuần cốt lõi trong năm 2025.

- Triển vọng năm 2026: Ban lãnh đạo đặt mục tiêu tăng trưởng thu nhập dịch vụ ở mức 25% YoY, được hỗ trợ bởi đà tăng của phí giao dịch quốc tế và phí ngoại hối. Đồng thời, ACB dự kiến tiếp tục mở rộng quy mô các công ty con, đặc biệt là (1) ACBS thông việc qua đầu tư mạnh vào vốn và công nghệ, và (2) ACBC thông qua việc triển khai các sản phẩm đầu tư mới như quỹ cân bằng và quỹ tăng trưởng. Ban lãnh đạo cũng kỳ vọng mảng bancassurance sẽ phục hồi sau ba năm suy giảm, với danh mục sản phẩm đa dạng hơn, mở rộng sang bảo hiểm phi nhân thọ. Định hướng này sẽ được củng cố bởi việc thành lập công ty bảo hiểm ACBI, dự kiến bắt đầu hoạt động từ giữa năm 2026.

5. Chất lượng tài sản

- Chi phí dự phòng năm 2025 của ACB tăng 108% YoY (chủ yếu phát sinh trong quý 4/2025), qua đó đưa chi phí tín dụng năm 2025 lên mức 0,49% – cao hơn mức trung bình lịch sử 0,3–0,4% của ACB, nhưng vẫn thấp hơn so với các ngân hàng tư nhân khác.

- Nguyên nhân chi phí trích lập dự phòng tăng mạnh chủ yếu đến từ yêu cầu trích lập nghiêm ngặt hơn đối với nợ nhóm 5 theo Nghị định 86/2024. Cụ thể, đối với khoản vay nhóm 5, giá trị tài sản bảo đảm được xem bằng 0 nếu (i) khoản vay có tài sản bảo đảm quá hạn trên 2 năm, hoặc (ii) khoản vay không có tài sản bảo đảm quá hạn trên 1 năm. Do đó, ACB phải trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản vay này. Chúng tôi cho rằng phần trích lập bổ sung cho nhóm 5 có liên quan đến các khoản nợ xấu hình thành trong năm 2023, khi thị trường BĐS suy giảm.

- Nhờ mức trích lập dự phòng cao hơn và động thái đẩy nhanh tốc độ xóa nợ (0,37% năm 2025 so với 0,04% năm 2024), chất lượng tài sản của ACB đã ghi nhận sự cải thiện rõ rệt. Tỷ lệ nợ xấu đã giảm xuống mức 0,97% trong quý 4/2025 (-52 điểm cơ bản YoY; -12 điểm cơ bản QoQ), trong khi LLR tăng lên mức 114% (+36 điểm % YoY; +30 điểm % QoQ).

- Với nền tảng chất lượng tài sản vững chắc, chúng tôi kỳ vọng chi phí trích lập dự phòng của ACB sẽ ở mức thấp trong năm 2026. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

MCH: Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ NĐT

* Quý 4/2025: Doanh thu thuần tăng 4% YoY, đánh dấu tăng trưởng quay trở lại mức dương sau hai quý liên tiếp giảm YoY (-15% trong quý 2, -6% trong quý 3). Tuy nhiên, LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 11% YoY, ở mức 2.079 tỷ đồng, chịu tác động bởi thu nhập tài chính ròng giảm 43%.

* Năm tài chính 2025: Doanh thu thuần giảm 1% YoY, trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS giảm 15% YoY xuống 6.667 tỷ đồng. Kết quả cả năm phản ánh gián đoạn phân phối tạm thời trong giai đoạn triển khai Retail Supreme vào quý 2–quý 3/2025.

* Kế hoạch 2026: MCH kỳ vọng doanh thu và LNST tăng 15% trong năm 2026. Tuy nhiên, ban lãnh đạo xem đây là mục tiêu thận trọng, khi doanh thu quý 1/2026 đang trên đà tăng hai chữ số, và quý 2–quý 3 dự kiến tăng trưởng mạnh nhờ mức cơ sở thấp của năm 2025. Chúng tôi ghi nhận không có thay đổi nào đáng kể đối với dự báo hiện tại của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Retail Supreme: MCH chấp nhận sụt giảm doanh thu trong quý 2–quý 3/2025 để tái cấu trúc mô hình phân phối. Việc triển khai Retail Supreme trên toàn quốc (hoàn tất vào tháng 9/2025) đã tạm thời làm gián đoạn doanh số khi công ty chuyển từ mô hình phụ thuộc vào nhà bán sỉ (chiếm 60% doanh số) sang phân phối trực tiếp tới các nhà bán lẻ. Tăng trưởng doanh thu đạt 4% YoY trong quý 4/2025 đã xác nhận hiệu quả của chiến lược, sau các mức giảm -15% trong quý 2 và -6% trong quý 3. Động lực theo quý rất tích cực: doanh thu quý 4 tăng 23% so với quý 3. Bước tiếp theo là Digital 4P, bao gồm chương trình thành viên số kết nối 500.000 nhà bán lẻ.

* Các chỉ số phân phối đạt được:

- Độ bao phủ trực tiếp tăng lên đến 413.000 điểm bán (+65% so với trước Retail Supreme).

- Mức độ phụ thuộc vào nhà bán sỉ giảm từ 60% xuống 33%.

- Số lượng SKU trung bình mỗi đơn hàng tăng lên mức 4,3 (+70% so với trước Retail Supreme).
 - Độ phủ của hàng trên mỗi nhân viên cải thiện lên mức 105 (+40%).
 - Không tăng số lượng nhân viên bán hàng, trong khi mức lương bình quân được nâng từ 14 triệu đồng lên 20 triệu đồng.
 - Không phát sinh thêm tổng chi phí từ nhà máy đến các điểm bán lẻ.
 - 290.000 nhà bán lẻ tham gia chương trình thành viên số, tăng từ 180.000 vào tháng 11/2025.
- * Ra mắt sản phẩm: Sau khi hoàn tất hạ tầng Retail Supreme, MCH đã ra mắt thành công 8 sản phẩm mới trong quý 4/2025, đóng góp hơn 200 tỷ đồng doanh thu riêng trong tháng 12/2025.
- * Ngành hàng gia vị: Doanh thu giảm 7% YoY trong quý 4 và cả năm tài chính 2025, chịu áp lực từ hoạt động giảm tồn hàng kho của các nhà bán sỉ trong giai đoạn chuyển đổi sang Retail Supreme. Mức cải thiện theo quý so với quý 3 cho thấy giai đoạn giảm tồn kho của công ty đã hoàn tất. Chiến lược cao cấp hóa của MCH đặt mục tiêu giá nước mắm tăng lên 3,0 USD /lít vào năm 2030 thông qua đổi mới sản phẩm. Quý 4/2025 ghi nhận việc ra mắt Chin-su 365 (phân khúc cao cấp) và Nam Ngư Vintage (siêu cao cấp). Bên cạnh đó, công ty mở rộng sang mảng giải pháp nấu ăn với hơn 20 gói gia vị món Việt nhằm đa dạng hóa danh mục.
- * Thực phẩm tiện lợi: Doanh thu tăng mạnh 19% YoY trong quý 4 và tăng 1% trong cả năm 2025, được thúc đẩy bởi đổi mới sản phẩm thành công và chiến lược cao cấp hóa. Omachi gia tăng 2,3 điểm % trong thị phần, dẫn dắt đà mở rộng của phân khúc cao cấp trong bối cảnh phân khúc phổ thông/giá rẻ thu hẹp. Các sản phẩm ra mắt trong quý 4 gồm mì lẫu cao cấp Omachi (giá gấp 2 lần sản phẩm thông thường) và Kokomi 75g (gia nhập phân khúc mới). Định vị “bữa ăn hoàn chỉnh” và chiến lược cao cấp hóa hỗ trợ triển vọng tăng trưởng hai chữ số cho năm 2026.
- * Đồ uống đóng chai: Doanh số giảm 7% YoY trong quý 4 và cả năm 2025 do yếu tố cấu trúc bất lợi của thị trường. Trà Búp Non được tái ra mắt trong quý 4 (tác động dự kiến sẽ được thể hiện trong năm 2026). Wake-up Tây Nguyên ra mắt vào tháng 11-12 với tín hiệu ban đầu tích cực, hỗ trợ cho Wake-up Sài Gòn. Wake-up phân khúc cao cấp ra mắt tháng 1/2026. Tuy vậy, ngành hàng này vẫn đối mặt nhiều thách thức, dù đã triển khai nhiều đợt tái ra mắt.
- * Cà phê hòa tan: Doanh thu đạt -1% YoY trong quý 4 và +4% trong cả năm 2025, cho thấy xu hướng ổn định sau các thách thức trước đó. Vinacafé được tái định vị như một “thương hiệu chủ lực”, với mức độ ưu tiên cao hơn so với các năm trước. Wake-up phân khúc cao cấp phát đi tín hiệu đẩy mạnh cao cấp hóa. Mạng lưới phân phối Retail Supreme cải thiện cùng việc mở rộng trên ShopeeFood tạo nền tảng hạ tầng vững chắc hơn cho giai đoạn 2026-2027.
- * HPC: Doanh thu tăng mạnh 19% YoY trong quý 4 và 14% trong cả năm 2025, nhờ bột giặt Homey đạt doanh số tích cực chỉ trong tháng đầu tiên sau khi thí điểm tại WinMart. Bước tiến lớn đầu tiên vào ngành hàng giặt tẩy đã xác nhận hiệu quả mô hình thí điểm Retail Supreme + WinCommerce trong việc mở rộng nhanh quy mô. Tuy nhiên, mức cơ sở thấp đòi hỏi tiếp tục mở rộng danh mục sản phẩm để duy trì đà tăng trưởng bền vững.
- * Khả năng sinh lời:
- Biên lợi nhuận gộp giảm xuống 45,4% trong quý 4/2025 (so với 46,7% trong quý 4/2024), do công ty đẩy mạnh đầu tư vào công thức sản phẩm nhằm nâng cao chất lượng.
 - Biên LNST sau lợi ích CĐTS thu hẹp 360 điểm cơ bản YoY xuống 22,4% trong quý 4/2025, chủ yếu do biên lợi nhuận gộp giảm như trên và thu nhập tài chính ròng giảm 43%, xuất phát từ khoản cổ tức bất thường lớn ghi nhận vào đầu năm 2025.
 - Trong năm tài chính 2025, biên lợi nhuận gộp đạt 45,5% (-110 điểm cơ bản YoY) và biên LNST sau lợi ích CĐTS đạt 21,8% (-350 điểm cơ bản YoY). [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)
-

MSN: WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026 - Báo cáo KQKD & Gặp gỡ HĐQT

* MSN: Doanh thu thuần quý 4/2025 tăng 3% YoY, trong khi LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 113% YoY lên mức 1,5 nghìn tỷ đồng. LNST sau lợi ích CĐTS năm tài chính 2025 tăng 106% YoY lên 4,1 nghìn tỷ đồng, đạt mức cao nhất từ trước đến nay nếu không tính các khoản lợi nhuận một lần. Điều này nhờ sự cải thiện trên diện rộng ở hầu hết các mảng kinh doanh (ngoại trừ sự sụt giảm tạm thời của MCH). Doanh thu hợp nhất năm tài chính 2025 giảm 2% YoY. Tỷ lệ nợ ròng/EBITDA 12 tháng gần nhất đã cải thiện xuống mức 2,74x (-0,16x YoY).

* Kế hoạch kinh doanh năm 2026: Ban lãnh đạo dự kiến tăng trưởng doanh thu năm 2026 sẽ đạt +15–20% YoY và tăng trưởng LNST trước lợi ích CĐTS sẽ đạt +7–17% YoY. Kịch bản thấp: doanh thu 93,5 nghìn tỷ đồng (+15% YoY), LNST trước lợi ích CĐTS 7,3 nghìn tỷ đồng (+7% YoY). Kịch bản cao: doanh thu 98,0 nghìn tỷ đồng (+20% YoY), LNST trước lợi ích CĐTS 7,9 nghìn tỷ đồng (+17% YoY). EBITDA dự kiến tăng +15–20% YoY. Kế hoạch này phản ánh: (1) hoạt động chuyển đổi hệ thống phân phối và ra mắt sản phẩm mới của MCH sẽ thúc đẩy tăng trưởng doanh thu đạt mức +11–15%; (2) việc WCM tiếp tục mở rộng mạng lưới của hàng sẽ hỗ trợ tăng trưởng doanh thu đạt mức +15–21%; (3) sự phục hồi của MHT với đà tăng trưởng doanh thu đạt +60–68% nhờ được hưởng lợi từ giá bán hàng hóa; và (4) biên EBITDA tiếp tục mở rộng trên toàn bộ các mảng tiêu dùng – bán lẻ.

* MCH (CTCP Hàng tiêu dùng Masan): Doanh thu năm tài chính 2025 giảm 1% YoY và EBITDA giảm 4% YoY. Trong quý 4/2025, doanh thu tăng 3% YoY trong khi EBITDA giảm 5% YoY. Biên EBITDA thu hẹp xuống mức 26,2% trong năm tài chính 2025 (-80 điểm cơ bản YoY). Nguyên nhân doanh thu sụt giảm trong năm tài chính 2025 đến từ hoạt động giảm tồn kho tạm thời do các quy định mới về thuế/hóa đơn điện tử ảnh hưởng đến kênh phân phối truyền thống. Ban lãnh đạo hiện đang triển khai chuyển đổi hệ thống phân phối, giảm tỷ trọng đóng góp của nhà phân phối từ 60% xuống 30%, đồng thời làm việc trực tiếp với các cửa hàng bán lẻ thông qua đội ngũ bán hàng thống nhất, được hỗ trợ bởi hệ thống quét QR và phần mềm AI gợi ý sản phẩm. Trong năm 2026, MCH đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 33,8–35,0 nghìn tỷ đồng (+11–15% YoY) và EBITDA 8,7–9,1 nghìn tỷ đồng (+9–14% YoY), với sự hỗ trợ của hoạt động tái cấu trúc kênh phân phối và hoạt động ra mắt sản phẩm mới (mì Omachi cao cấp, nước tăng lực Wakeup 247).

* WCM (WinCommerce): Trong năm tài chính 2025, doanh thu đã tăng 18% YoY, trong khi EBITDA tăng 38% YoY; biên EBITDA cũng mở rộng lên mức 4,6% (+70 điểm cơ bản YoY). Tăng trưởng LFL năm 2025 đạt 9%. Trong năm 2026, WCM đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 45,0–47,0 nghìn tỷ đồng (+15–21% YoY) và EBITDA 2,4–2,7 nghìn tỷ đồng (+33–50% YoY), với động lực chính đến từ việc tiếp tục mở mới các cửa hàng và hoạt động thâm nhập sâu hơn vào thị trường nông thôn.

* MML (Masan MeatLife): Trong năm tài chính 2025, doanh thu đã tăng 21% YoY, và EBITDA tăng 51% YoY. Đà tăng trưởng được thúc đẩy bởi giá heo hơi thuận lợi và chiến lược đổi mới sản phẩm thịt chế biến, trong đó sản phẩm được dẫn dắt bởi chiến lược đổi mới chiếm 29% tổng doanh thu thịt chế biến. Trong năm 2026, MML đặt mục tiêu đạt mức doanh thu 10,1–10,5 nghìn tỷ đồng (+9–14% YoY), nhưng dự kiến EBITDA sẽ giảm -16% đến -14% khi giá heo điều chỉnh về mức bình thường.

* MHT (Masan High-Tech Materials): Trong năm tài chính 2025, doanh thu đã giảm 48% YoY (nếu loại trừ thương vụ thoái vốn HCS, doanh thu LFL sẽ tăng 19%), trong khi EBITDA tăng 22% YoY, nhờ được hưởng lợi từ giá hàng hóa tăng cao do căng thẳng địa chính trị. Trong năm 2026, MHT đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh với doanh thu đạt mức 11,0–12,5 nghìn tỷ đồng (+60–68% YoY theo cơ sở LFL) và EBITDA đạt 2,9–3,2 nghìn tỷ đồng (+33–45% YoY), do giá vonfram tiếp tục neo ở mức cao. Giá bán vonfram trung bình giả định cho năm 2026 là 900 USD/mtu, thấp hơn so với giá thị trường hiện tại là khoảng 1.300 USD/mtu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

PVS: LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng - Báo cáo KQKD

* Tổng CTCP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PVS) báo cáo KQKD quý 4/2025 với doanh thu đạt 9,6 nghìn tỷ đồng (-1% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 806 tỷ đồng (+84% YoY). LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi đạt 523 tỷ đồng (+96% YoY). Lợi nhuận ròng tăng mạnh chủ yếu được thúc đẩy bởi (1) lợi nhuận gộp mảng cơ khí & xây dựng (M&C) tăng mạnh, nhờ biên lợi nhuận gộp tăng, đạt 5,5% (+5,4 điểm % YoY), và (2) chi phí quản lý doanh nghiệp (G&A) giảm mạnh (-63% YoY), do hoàn nhập 247 tỷ đồng dự phòng liên quan đến tiền thuê đất tại Sao Mai – Bến Đình, so với trích lập dự phòng 98 tỷ đồng trong quý 4/2024. Các yếu tố tích cực này đã vượt qua (3) thu nhập tài chính ròng giảm (-32% YoY), (4) thu nhập từ liên doanh FSO/FPSO giảm (-18% YoY), và (5) thu nhập khác giảm mạnh (-81% YoY).

* Trong cả năm 2025, PVS ghi nhận doanh thu đạt 32,6 nghìn tỷ đồng (+37% YoY) và LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo đạt 1,8 nghìn tỷ đồng (+70% YoY). LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng gấp đôi YoY, đạt mức 1,7 nghìn tỷ đồng. Lợi nhuận ròng trong cả năm tăng mạnh được hỗ trợ bởi (1) lợi nhuận gộp M&C tăng 5,1 lần, khi doanh thu M&C tăng 57% YoY và biên lợi nhuận gộp cải thiện lên mức 2,7% (so với 0,8% trong năm 2024), và (2) thu nhập tài chính tăng (+63% YoY), được hỗ trợ bởi lãi tỷ giá tích cực trong bối cảnh doanh thu bằng đồng USD tăng và tỷ giá USD/VND tăng. Các yếu tố này đã bù đắp cho mức giảm trong thu nhập từ liên doanh FSO/FPSO (-3% YoY) và chi phí G&A tăng 3% YoY.

* Chúng tôi ghi nhận tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cho năm 2026, dù cần thêm đánh giá chi tiết. LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo và LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi năm 2025 lần lượt đạt 132% và 110% dự báo cả năm của chúng tôi. Kết quả cao hơn kỳ vọng chủ yếu đến từ biên lợi nhuận M&C tốt hơn dự kiến và chi phí G&A thấp hơn dự kiến (do hoàn nhập dự phòng đối với Sao Mai – Bến Đình), bù đắp cho thu nhập tài chính ròng và thu nhập từ liên doanh FSO/FPSO thấp hơn dự kiến.

* Chúng tôi ghi nhận tiềm năng điều chỉnh tăng giả định biên lợi nhuận M&C cho năm 2026 (hiện tại là 2,0%), khi ngay cả với cách tiếp cận trích lập dự phòng rất thận trọng, mảng M&C vẫn ghi nhận biên lợi nhuận cao, ở mức 5,5%. Dự phòng bảo hành công trình tăng 230 tỷ đồng QoQ (-51% YoY), đạt 3,0 nghìn tỷ đồng vào cuối năm 2025. Các khoản dự phòng bổ sung chủ yếu bao gồm Lô B EPCI#1 (38 tỷ đồng), Lô B EPCI#2 (80 tỷ đồng) và Dự án Lạc Đà Vàng (27 tỷ đồng), cùng các dự án khác. Tổng mức trích lập trong năm xấp xỉ 1,1 nghìn tỷ đồng (2,6 lần YoY), tương đương khoảng 5,3% doanh thu M&C cả năm, so với 3,2% năm 2024 và mức trung vị lịch sử khoảng 2% trong giai đoạn 2012–2024.

* Mặc dù lãi tỷ giá ròng năm 2025 đạt khoảng 500 tỷ đồng, thấp hơn kỳ vọng, chúng tôi duy trì dự báo cho năm 2026 ở mức 400 tỷ đồng, khi PVS có khả năng đã hoãn ghi nhận một phần lãi tỷ giá sang năm 2026. Tại ĐHCĐ bất thường tháng 11/2025, PVS cho biết chỉ 60% tổng lãi tỷ giá đã được ghi nhận tính đến 9T 2025 (521 tỷ đồng). Trong quý 4/2025, chỉ 27 tỷ đồng được ghi nhận, đưa cả năm lên 548 tỷ đồng, tương đương 63% mức ước tính tại ĐHCĐ bất thường. Diễn biến này phản ánh khả năng ghi nhận chưa hết lãi tỷ giá trong năm 2025, qua đó có thể hỗ trợ lợi nhuận cho năm 2026, dù còn chờ đánh giá thêm. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

STK: KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi - Báo cáo KQKD

* KQKD năm 2025: CTCP Sợi Thế Kỷ (STK) báo cáo doanh thu đạt 1,4 nghìn tỷ đồng (+12% YoY; hoàn thành 65% dự báo cả năm) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 50 tỷ đồng (+299% YoY; hoàn thành 58% dự báo cả năm). Kết quả này thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi, chủ yếu do (1) sản lượng bán hàng thấp hơn dự báo, (2) lãi tỷ giá cao hơn dự báo và (3) thuế suất thực tế cao hơn dự báo, mặc dù được bù đắp một phần bởi sự phục hồi biên lợi nhuận gộp tốt hơn kỳ vọng. Chúng tôi đang xem xét lại các dự báo từ năm 2026 trở đi và chờ đợi đánh giá đầy đủ hơn.

* KQKD quý 4/2025: STK ghi nhận doanh thu 324 tỷ đồng (-3% YoY; +2% QoQ), trong khi LNST sau lợi ích CĐTTS đạt 10 tỷ đồng (so với mức lỗ 21 tỷ đồng trong quý 4/2024; -2% QoQ). Sau khi chuyển đổi các khoản nợ vay USD sang VND, áp lực tỷ giá đã giảm bớt với khoản lãi tỷ giá ròng 0,8 tỷ đồng trong quý. Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động kinh doanh cốt lõi chưa cho thấy sự phục hồi đáng kể trong bối cảnh nhu cầu vẫn ở mức trung bình.

* Sản lượng bán hàng: Trong quý 4/2025, sản lượng bán hàng của công ty mẹ đạt 6,3 nghìn tấn (-1% YoY; +4% QoQ), đưa tổng sản lượng cả năm lên 25,8 nghìn tấn (+11% YoY; 69% dự báo cả năm). Cơ cấu sản phẩm tiếp tục được cải thiện, với sợi tái chế đóng góp 47% tổng sản lượng trong quý, tăng đáng kể so với mức 36% trong quý 4/2024 và 37% trong quý 3/2025.

* Biên lợi nhuận gộp:

- Biên lợi nhuận gộp chung: Mặc dù cơ cấu sản phẩm chuyển dịch tích cực sang sợi tái chế có biên lợi nhuận cao, biên lợi nhuận gộp trong quý 4/2025 lại giảm xuống 17,1% (-2,2 điểm % YoY; -5,8 điểm % QoQ). Nguyên nhân là do (1) chênh lệch giá bình quân bị thu hẹp (-2,5% QoQ; đi ngang so với cùng kỳ), đặc biệt là ở mảng sợi tái chế (-12,5% QoQ; -14,9% YoY), và (2) nhà máy Unitex bắt đầu ghi nhận chi phí khấu hao. Tuy nhiên, biên lợi nhuận gộp cả năm vẫn ghi nhận sự cải thiện tích cực, đạt 20,1% (so với 13,5% năm 2024 và mức dự báo 12,4% của chúng tôi) nhờ chênh lệch giá bình quân tăng 9,9%.

- Biên lợi nhuận gộp sợi tái chế (công ty mẹ): Đạt 28,4% (-1,2 điểm % YoY, -8,7 điểm % QoQ) trong quý 4/2025 và 33,0% trong cả năm 2025 (so với 23,7% năm 2024 và 19,0% dự báo).

- Biên lợi nhuận gộp sợi nguyên sinh (công ty mẹ): Đạt 10,3% (+1,6 điểm % YoY, -1,8 điểm % QoQ) trong quý 4/2025 và 10,1% trong cả năm 2025 (so với 4,3% năm 2024 và 2,2% dự báo).

* Chi phí bán hàng & quản lý (SG&A): Tỷ lệ SG&A/doanh thu tăng lên 5,8% (+1,9 điểm % YoY; +0,9 điểm % QoQ) trong quý 4/2025, dẫn đến tỷ lệ cả năm là 4,9% (-47 điểm cơ bản; so với dự báo 5,1%) - nhìn chung quay về mức trung bình 5 năm là 5,0%.

* Tiến độ nhà máy mới: Nhà máy Unitex đã được khánh thành vào cuối tháng 1/2026, bổ sung 36.000 tấn/năm vào công suất hiện tại 63.000 tấn/năm của STK. Theo ban lãnh đạo, Unitex hiện đang hoạt động với hiệu suất 60-70%. Trong khi đó, nhà máy Trảng Bàng đang hoạt động với khoảng 50% công suất, còn nhà máy Củ Chi đang tạm thời đóng cửa. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	518	3,7	28.050	52.100	86%	1,4%	87%	MUA	07/11/25	15,9	19,8	20,5	1,4
DXS	Bất động sản	29%	164	1,3	7.430	13.600	83%	0,0%	83%	MUA	05/12/25	10,6	8,5	20,5	0,7
KDH	Bất động sản	14%	1.141	7,2	26.700	48.500	82%	0,0%	82%	MUA	12/11/25	31,0	18,2	20,5	1,7
DGC	Công nghiệp	34%	976	15,7	67.500	118.000	75%	4,4%	79%	MUA	07/11/25	8,0	6,9	14,0	1,7
NVL	Bất động sản	42%	969	4,8	11.400	20.000	75%	0,0%	75%	MUA	01/10/25	-30,4	63,7	20,5	0,7
STK	Dệt may	83%	83	0,0	15.500	25.500	65%	0,0%	65%	KQ	17/01/25	18,6	10,4	14,0	1,2
DXG	Bất động sản	26%	635	9,5	15.000	24.000	60%	0,0%	60%	MUA	05/12/25	56,2	34,6	20,5	1,3
GEX	Điện & Nước	42%	1.261	18,2	36.700	54.000	47%	1,4%	49%	MUA	30/12/25	18,3	24,1	13,7	2,1
VGC	KCN	43%	768	2,5	45.000	64.100	42%	4,9%	47%	MUA	21/10/25	18,5	12,9	16,0	2,2
HVN	Hàng không	21%	3.050	2,6	25.750	37.100	44%	0,0%	44%	KQ	22/07/25	6,7	9,3	18,8	14,3
HDG	Điện & Nước	31%	363	2,9	25.750	37.000	44%	0,0%	44%	KQ	17/11/25	13,8	7,5	20,5	1,5
SZC	KCN	18%	212	1,2	31.000	42.400	37%	3,2%	40%	KQ	01/07/25	19,2	15,9	20,5	1,7
VPB	Ngân hàng	6%	8.396	37,0	27.800	38.000	37%	1,8%	38%	MUA	19/11/25	9,9	7,2	10,5	1,3
HPG	VLXD	27%	7.728	44,0	26.450	35.700	35%	3,0%	38%	MUA	10/11/25	13,1	9,7	15,1	1,6
DCM	Phân bón	44%	721	4,9	35.800	46.600	30%	5,6%	36%	MUA	17/09/25	10,1	8,2	14,0	1,8
SSI	Chứng khoán	66%	2.925	39,3	30.850	40.800	32%	3,2%	35%	KQ	27/08/25	18,4	16,9	21,1	2,5
ACB	Ngân hàng	0%	4.829	15,6	24.700	33.300	35%	0,0%	35%	MUA	11/11/25	7,2	6,1	10,5	1,4
MSN	Bán lẻ	24%	4.221	23,7	76.700	101.200	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/25	40,8	26,1	13,7	3,3
TCB	Ngân hàng	0%	9.427	29,7	34.950	44.800	28%	3,4%	32%	MUA	07/11/25	9,6	8,0	10,5	1,5
BMI	Bảo hiểm	19%	103	0,5	18.000	23.100	28%	2,8%	31%	MUA	12/04/24	8,3	7,2	15,3	0,9
TV2	Điện & Nước	5%	88	0,5	34.250	43.900	28%	2,9%	31%	MUA	18/09/25	54,1	13,6	13,7	1,8
ACG	Gỗ	11%	209	0,1	36.400	45.800	26%	4,7%	30%	MUA	15/07/25	10,1	9,1	15,1	1,3
DPM	Phân bón	42%	603	6,2	23.300	29.000	24%	5,2%	30%	KQ	17/09/25	17,6	12,8	14,0	1,4
BWE	Điện & Nước	39%	379	1,4	45.300	57.300	26%	2,9%	29%	MUA	11/11/25	13,9	11,0	13,3	1,8
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.419	4,7	49.550	59.000	19%	10,1%	29%	MUA	06/01/26	14,3	14,1	13,9	2,8
TLG	Văn phòng phẩm	85%	187	0,6	51.000	61.900	21%	6,9%	28%	MUA	12/09/25	9,5	8,3	12,0	1,9
BMP	VLXD	14%	508	1,2	162.900	192.500	18%	9,8%	28%	MUA	12/11/25	10,1	9,5	16,0	4,6

QTP	Điện & Nước	48%	211	0,3	12.200	14.600	20%	8,2%	28%	MUA	10/12/25	10,5	8,3	13,3	0,9
REE	Điện & Nước	0%	1.287	1,6	62.400	78.200	25%	1,6%	27%	MUA	03/11/25	12,9	10,8	13,7	1,7
ACV	Hàng không	46%	6.990	8,4	51.200	64.600	26%	0,0%	26%	KQ	19/11/25	17,1	23,1	13,7	2,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	500	3,6	58.500	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	8,6	7,4	13,9	1,3
KBC	KCN	31%	1.213	9,8	33.850	42.500	26%	0,0%	26%	MUA	24/11/25	18,5	10,8	20,5	1,3
SIP	KCN	44%	530	1,3	57.500	69.800	21%	3,5%	25%	MUA	22/12/25	11,6	10,8	20,5	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.125	36,6	26.500	32.500	23%	1,9%	25%	MUA	24/11/25	8,5	6,7	10,5	1,7
IDC	KCN	32%	656	7,5	45.400	54.000	19%	4,4%	23%	MUA	26/11/25	10,7	9,1	20,5	2,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	650	0,3	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	13,9	1,7
GMD	GTVT	9%	1.068	8,1	65.800	78.200	19%	3,3%	22%	MUA	21/11/25	19,9	14,9	13,7	2,2
DHC	Công nghiệp	13%	125	0,5	34.000	40.100	18%	3,8%	22%	MUA	16/12/25	9,0	8,1	15,1	1,5
PVD	Dầu khí	43%	620	11,6	29.300	35.600	22%	0,0%	22%	MUA	09/01/26	21,3	14,7	26,6	1,0
MWG	Bán lẻ	1%	4.751	25,1	85.000	101.000	19%	1,2%	20%	MUA	14/10/25	19,1	15,0	13,9	4,0
MCH	Bán lẻ	33%	7.810	4,7	158.500	181.700	15%	3,8%	18%	PHTT	28/11/25	26,0	21,9	13,9	12,8
PVS	Dầu khí	34%	794	14,8	40.800	48.300	18%	0,0%	18%	MUA	15/01/26	18,9	16,2	26,6	1,5
AST	DV Hàng không	5%	122	0,1	71.100	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	14,7	12,4	13,9	5,0
PC1	Điện & Nước	33%	358	7,1	22.850	27.000	18%	0,0%	18%	MUA	05/11/25	14,5	11,6	16,0	1,6
CTG	Ngân hàng	3%	11.309	32,5	38.250	44.900	17%	0,0%	17%	MUA	17/11/25	11,2	9,5	10,5	1,8
PVT	Dầu khí	39%	368	5,0	20.550	24.100	17%	0,0%	17%	KQ	26/01/26	10,1	8,7	13,7	1,2
HDC	Bất động sản	46%	160	3,2	21.000	24.600	17%	0,0%	17%	KQ	09/01/26	6,9	13,5	20,5	1,5
FPT	CNTT	8%	6.621	40,5	102.100	116.600	14%	2,3%	16%	MUA	22/10/25	19,0	16,6	18,0	4,8
FRT	Bán lẻ	16%	1.003	3,8	154.700	178.800	16%	0,6%	16%	MUA	13/11/25	35,5	23,4	13,9	8,5
NT2	Điện & Nước	37%	292	2,2	26.650	28.600	7%	7,5%	15%	MUA	10/12/25	8,9	8,0	13,3	1,6
PPC	Điện & Nước	40%	123	0,1	10.100	11.000	9%	5,0%	14%	KQ	10/12/25	66,9	10,0	13,3	0,7
DPG	Điện & Nước	41%	170	1,4	44.200	48.700	10%	2,3%	12%	MUA	06/01/26	13,0	6,7	16,0	2,1
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.386	23,3	67.700	70.300	4%	5,9%	10%	MUA	24/04/25	16,9	16,1	13,9	4,2
VHM	Bất động sản	39%	17.292	44,9	110.600	118.900	8%	0,0%	8%	KQ	05/12/25	11,8	11,0	20,5	2,1
PHR	Công nghiệp	34%	330	2,9	64.000	67.400	5%	2,1%	7%	KQ	25/06/25	17,6	11,9	14,0	2,2
PTB	Công nghiệp	12%	155	0,7	50.600	52.000	3%	4,2%	7%	KQ	06/10/25	9,0	8,8	15,1	1,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.255	6,7	17.400	18.500	6%	0,0%	6%	KQ	23/05/25	7,6	6,7	10,5	1,3

CTR	CNTT	40%	422	4,8	97.000	100.400	4%	2,1%	6%	KQ	12/09/25	25,1	21,6	16,0	5,1
SCS	DV Hàng không	14%	194	0,8	53.800	51.200	-5%	10,2%	5%	PHTT	13/01/26	6,7	7,3	18,8	3,4
VCB	Ngân hàng	8%	22.455	47,6	70.600	73.500	4%	1,1%	5%	MUA	10/11/25	18,2	16,2	10,5	2,7
TDM	Điện & Nước	48%	241	0,0	56.900	58.100	2%	2,5%	5%	PHTT	11/11/25	34,4	44,3	13,3	2,5
VRE	Bất động sản	31%	2.673	16,0	30.900	32.000	4%	0,0%	4%	PHTT	05/12/25	11,0	12,9	20,5	1,5
POW	Điện & Nước	45%	1.635	11,2	14.000	14.300	2%	0,0%	2%	KQ	10/12/25	19,2	22,6	13,3	1,3
DGW	Bán lẻ	30%	381	4,5	45.200	45.400	0%	1,1%	2%	PHTT	18/11/25	18,9	16,1	13,9	3,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.506	6,4	116.000	113.500	-2%	1,7%	0%	MUA	07/11/25	17,0	15,6	12,0	3,3
VEA	Ô-tô	47%	1.812	2,7	35.800	30.800	-14%	13,5%	-1%	PHTT	28/10/25	6,2	6,7	13,7	1,5
LPB	Ngân hàng	4%	4.776	11,4	42.000	39.300	-6%	2,4%	-4%	KKQ	18/11/25	12,4	11,6	10,5	2,7
TPB	Ngân hàng	7%	1.816	9,6	17.200	16.500	-4%	0,0%	-4%	MUA	27/05/25	6,9	6,3	10,5	1,2
PLC	Dầu khí	48%	106	1,1	34.600	31.900	-8%	2,9%	-5%	MUA	12/09/25	22,1	11,1	14,0	2,1
HDB	Ngân hàng	1%	5.525	46,5	29.000	26.200	-10%	3,4%	-6%	KQ	08/09/25	6,3	5,3	10,5	2,2
STB	Ngân hàng	9%	4.442	46,5	61.900	55.400	-11%	0,0%	-11%	KQ	08/12/25	11,4	10,0	10,5	1,9
NKG	VLXD	45%	253	3,3	14.850	13.100	-12%	0,0%	-12%	PHTT	18/04/25	15,5	11,5	15,1	0,9
HSG	VLXD	41%	376	2,5	15.900	13.500	-15%	3,1%	-12%	PHTT	18/04/25	19,9	16,8	15,1	0,9
BID	Ngân hàng	12%	14.058	24,4	52.600	46.100	-12%	0,0%	-12%	MUA	17/11/25	16,1	15,3	10,5	2,3
GAS	Dầu khí	47%	10.590	16,3	115.300	98.200	-15%	2,2%	-13%	PHTT	23/01/26	22,9	21,1	13,3	4,3
OIL	Dầu khí	1%	570	3,9	14.700	12.700	-14%	0,7%	-13%	KQ	17/10/25	183,8	32,5	26,6	1,4
BVH	Bảo hiểm	22%	1.950	4,2	69.000	56.900	-18%	1,3%	-16%	KQ	26/05/25	19,4	16,4	15,3	2,1
GVR	Công nghiệp	12%	6.068	10,4	39.850	30.500	-23%	1,0%	-22%	KQ	31/12/25	27,3	26,1	14,0	2,8
VIC	Bất động sản	40%	44.293	51,0	151.000	105.000	-30%	0,0%	-30%	BÁN	05/12/25	90,0	82,6	20,5	8,0
PLX	Xăng dầu	3%	2.945	19,6	60.900	41.100	-33%	2,0%	-31%	MUA	13/10/25	33,9	26,5	26,6	3,0
VJC	Hàng không	18%	4.026	16,3	178.800	114.000	-36%	0,0%	-36%	KQ	15/03/24	25,8	20,0	18,8	4,3
VTP	GTVT	43%	536	6,4	115.600	69.000	-40%	1,3%	-39%	PHTT	06/09/24	39,8	34,0	13,7	8,1
F88	Tài chính TT	0%	1.146	0,5	276.000	168.000	-39%	0,0%	-39%	KQ	21/01/26	43,0	30,8	#N/A	17,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.098	21,9	21.500	12.400	-42%	0,0%	-42%	BÁN	28/08/25	36,3	27,4	26,6	1,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	47	133.673	2.844	15	16,2	13,5	11,2	15,8	2,0	24,6	16,1	13,9	2,2	2,7%
KHẢ QUAN	24	61.341	2.556	9	15,2	12,4	11,7	12,7	2,3	26,2	25,4	14,9	3,2	1,7%
PHÙ HỢP TT	10	24.865	2.486	1	19,3	17,8	17,1	17,1	3,5	21,2	20,1	19,3	3,9	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.776	4.776	0	13,6	12,4	11,6	11,6	2,7	13,6	12,4	11,6	2,7	2,4%
BÁN	2	48.391	24.195	1	95,2	80,0	70,5	54,8	6,3	99,9	63,1	55,0	4,9	0,0%
TỔNG CỘNG	84	273.045	3.251	26	18,9	15,9	13,9	16,3	2,5	26,3	20,3	15,8	2,8	2,5%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	97.413	8.118	11	12,6	11,1	9,4	12,1	1,9	11,8	10,4	9,1	1,8	1,2%
Bảo hiểm	2	2.053	1.026	1	22,9	18,2	15,4	15,4	2,0	18,2	13,9	11,8	1,5	2,0%
Chứng khoán	1	2.925	2.925	1	24,7	18,4	16,9	24,3	2,5	24,7	18,4	16,9	2,5	3,2%
Tài chính thay thế	1	1.146	1.146	0	86,5	43,0	30,8	26,2	17,4	86,5	43,0	30,8	17,4	0,0%
Tiêu dùng	13	31.048	2.388	4	19,1	17,7	15,7	20,0	3,8	25,3	18,8	15,3	4,1	4,5%
CNTT	1	6.621	6.621	1	22,0	19,0	16,6	21,7	4,8	22,0	19,0	16,6	4,8	2,3%
Bất động sản	9	67.843	7.538	2	43,4	29,6	27,5	25,5	3,6	36,4	22,5	29,4	2,1	0,2%
Vật liệu	4	8.864	2.216	1	17,0	13,2	9,9	17,2	1,6	15,5	14,7	11,9	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.406	534	1	22,0	15,7	13,7	19,1	1,5	30,5	23,4	14,9	1,6	2,8%
Dầu khí	10	21.416	2.142	2	30,7	24,2	20,2	20,1	2,5	38,8	37,7	17,9	2,0	1,8%
Công nghiệp	5	1.547	309	0	9,9	8,7	7,5	13,5	1,5	15,6	10,9	8,7	1,4	3,4%
Khu công nghiệp	7	9.777	1.397	1	27,8	21,0	17,2	20,0	2,3	27,1	17,6	13,9	2,2	2,7%
GTVT & Logistics	7	15.987	2.284	1	15,9	14,2	16,7	15,7	3,7	22,8	18,7	17,3	5,7	2,8%
TỔNG CỘNG	84	273.045	3.251	26	18,9	15,9	13,9	16,3	2,5	26,3	20,3	15,8	2,8	2,5%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
F88			KQ		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT	19%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		

HVN			PHTT	
SCS			PHTT	
VJC			KQ	
VTP			PHTT	
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE	57%	-16%	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1			MUA	
POW			KQ	

PPC	-60%	99%	KQ	KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA	
REE			MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	
TV2			MUA	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.802,9	-27,6
VN 30	1.997,1	-22,8
VN Mid	2.187,8	3,5
VNSmall	1.475,1	0,8

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	252,5	-0,4
HNX30	559,2	6,7
VNX Allshare	2.904,0	-32,9

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,7	0,8

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	5.500,1	15,9%
Khối ngoại mua	6.722,7	19,4%
Khối ngoại bán	8.509,9	24,6%
Tổng giao dịch	34.617,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	40,6	1,5%
Khối ngoại mua	164,2	6,0%
Khối ngoại bán	144,1	5,2%
Tổng giao dịch	2.753,5	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	35,2	3,6%
Khối ngoại mua	27,5	2,8%
Khối ngoại bán	103,0	10,7%
Tổng giao dịch	967,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VRC	950	7,0%
VVS	4.800	6,9%
TAL	2.850	6,5%
TDP	2.000	6,3%
TCH	900	6,2%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSV	17.700	10,0%
BKC	2.400	9,7%
PVS	2.700	6,6%
PVB	2.300	6,3%
CEO	800	4,4%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCV	32.900	15,0%
TIN	10.967	14,5%
HNG	524	7,9%
TV1	1.831	7,2%
MSR	1.928	6,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	-10.500	-7,0%
VRE	-1.800	-5,8%
TRC	-4.800	-5,8%
VHM	-6.300	-5,7%
GEE	-10.600	-5,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLC	-2.100	-6,1%
L40	-4.500	-5,4%
VC7	-400	-4,6%
LHC	-4.100	-3,7%
HLD	-600	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HPI	-3.300	-12,7%
F88	-26.441	-9,7%
ALC	-1.741	-6,1%
VOC	-353	-3,1%
MZG	-226	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
HDB	3.517
VHM	1.734
VIX	1.532
FPT	1.480
VIC	1.436

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	1.287
CEO	333
IDC	217
SHS	213
PVC	95

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	435
OIL	263
ACV	234
MSR	143
HNG	135

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
OPC	840.423	99.210
TCO	969.653	148.930
SJD	230.800	57.456
VDS	7.968.246	2.378.052
TRC	436.298	131.252
JVC	581.046	188.925
ACB	49.811.366	16.443.573
HDB	115.732.790	40.941.114
SCR	7.863.889	3.033.820
FRT	1.681.895	711.573

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
LDP	3.418.948	205.690
TD6	561.475	69.406
VHE	1.023.800	143.613
BKC	312.579	94.087
PVB	1.675.042	533.085
PVS	29.516.250	10.309.291
MBG	794.907	280.269
PLC	2.601.670	945.005
KSV	205.815	93.496
ONE	179.140	90.835

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TV1	308.055	60.550
HHG	681.042	139.977
AMS	365.920	137.772
VHG	486.261	204.593
OIL	17.173.367	7.413.677
MSR	4.504.386	2.080.285
GCF	136.910	73.366
VGI	3.416.440	1.887.185
KCB	314.838	184.298
PFL	276.819	164.141

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.754,8		14,4	2,2	11,8
TCX	4.845,6	0,0	20,2	2,9	15,5
SSI	2.949,6	65,8	16,5	2,5	12,2
VCK	2.692,7	0,0	16,9	2,4	19,3
VPX	1.994,1	0,0	12,1	1,5	5,2
VIX	1.291,9	89,7	6,2	1,6	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	650,6		13,5	1,7	11,6
BVH	1.953,9	21,9	19,2	2,1	8,7
PVI	801,1	42,4	19,0	2,6	11,5
BIC	192,9	3,6	8,9	1,6	16,8
VNR	159,7	22,4	8,8	1,0	8,2
MIG	145,2	83,7	11,6	1,4	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.171,7		21,1	4,1	16,9
ACV	7.239,2	45,7	17,8	2,8	16,3
MVN	2.971,0	0,0	45,0	5,7	17,3
GEE	2.583,4	49,8	20,8	8,4	19,8
VEA	1.822,2	47,4	6,2	1,5	23,1
GEX	1.242,8	41,6	15,6	2,0	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.307,8		21,1	5,0	20,6
MCH	7.779,9	33,5	28,4	11,3	31,7
VNM	5.413,0	51,6	16,3	4,2	29,7
MSN	4.397,7	24,4	29,3	3,3	4,7
SAB	2.401,8	40,9	14,5	2,8	17,6
PNJ	1.546,6	0,2	17,2	3,4	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.832,7		31,1	1,8	6,2
BSR	4.195,3	48,8	53,0	1,9	5,2
PLX	2.863,1	2,8	28,2	2,9	11,5
PVS	851,1	34,0	15,3	1,6	7,0
PVD	648,6	42,8	19,0	1,0	4,5
OIL	605,4	0,7	39,9	1,5	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.132,9		23,5	2,6	8,5
GAS	10.892,8	47,2	23,5	4,4	17,1
POW	1.619,7	45,4	20,5	1,3	4,4
REE	1.280,6	0,0	12,9	1,7	10,3
PGV	964,9	50,0	35,2	1,6	-2,5
DNH	906,6	0,0	25,2	4,1	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.073,3		34,4	3,5	11,5
VIC	41.420,8	40,3	122,5	7,4	7,4
VHM	16.389,4	38,8	17,0	2,0	10,9
BCM	2.613,3	32,0	18,5	3,2	14,9
VRE	2.529,7	30,8	10,3	1,4	10,4
KSF	2.413,1	50,0	4,0	3,6	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.075,1		11,6	1,9	16,1
VCB	22.248,6	7,9	16,6	2,6	19,4
BID	13.941,2	12,4	13,7	2,2	18,5
CTG	11.410,2	3,0	9,0	1,8	16,3
TCB	9.352,9	0,0	9,6	1,4	16,5
VPB	8.422,9	5,6	9,2	1,3	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.819,4		-278,8	7,2	-0,2
VPL	6.243,2	48,9	-1.526,1	4,5	0,0
MWG	4.803,3	1,2	21,6	4,0	11,7
VJC	3.881,6	17,8	59,2	4,2	9,4
HVN	3.124,7	20,8	7,0	14,6	-28,5
FRT	1.044,4	16,3	44,3	8,9	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.307,8		21,1	5,0	20,6
HPG	7.779,9	27,3	28,4	11,3	31,7
GVR	5.413,0	12,1	16,3	4,2	29,7
KSV	4.397,7	0,0	29,3	3,3	4,7
MSR	2.401,8	99,9	14,5	2,8	17,6
DGC	1.546,6	34,4	17,2	3,4	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.832,7		31,1	1,8	6,2
DHG	4.195,3	46,2	53,0	1,9	5,2
IMP	2.863,1	24,8	28,2	2,9	11,5
DHT	851,1	9,0	15,3	1,6	7,0
DVN	648,6	0,0	19,0	1,0	4,5
DBD	605,4	84,5	39,9	1,5	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.132,9		23,5	2,6	8,5
FPT	10.892,8	8,0	23,5	4,4	17,1
CMG	1.619,7	13,9	20,5	1,3	4,4
SAM	1.280,6	48,5	12,9	1,7	10,3
ELC	964,9	45,9	35,2	1,6	-2,5
SGT	906,6	-5,5	25,2	4,1	13,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

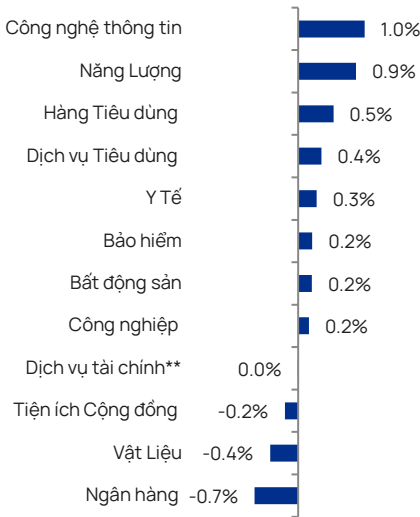
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

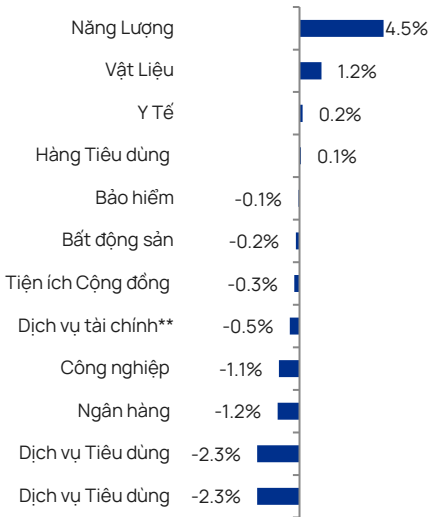
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

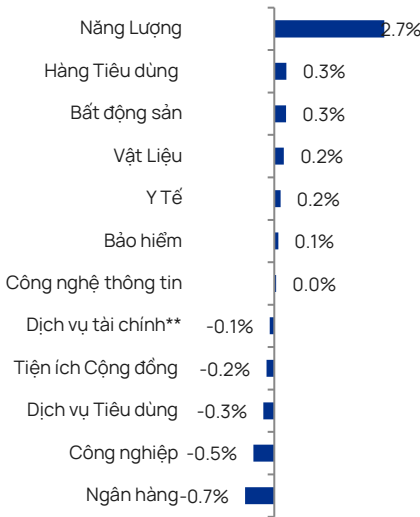


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



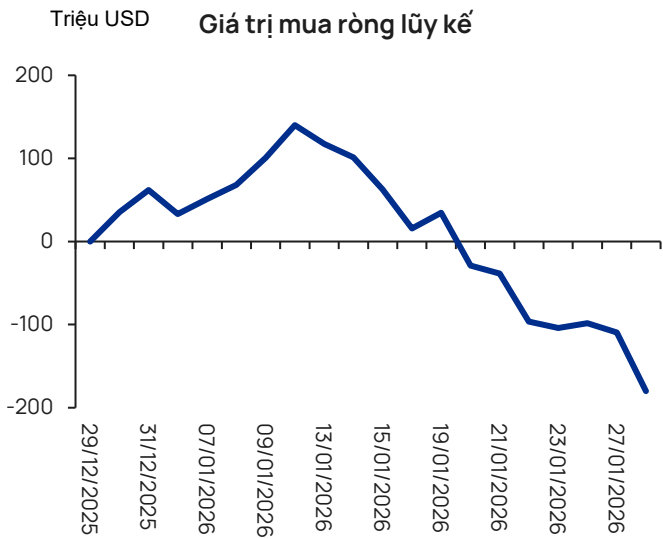
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



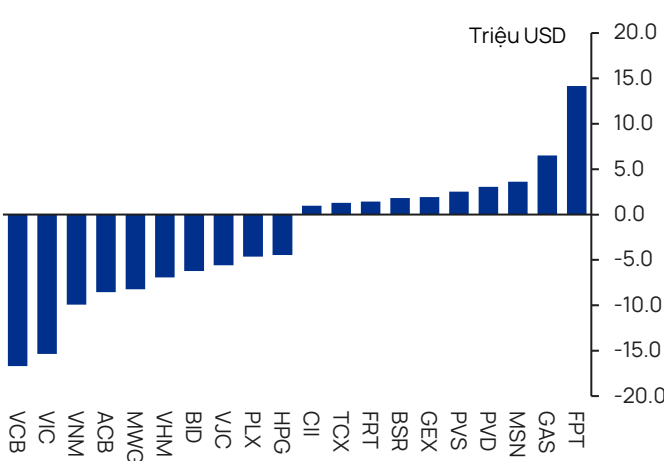
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



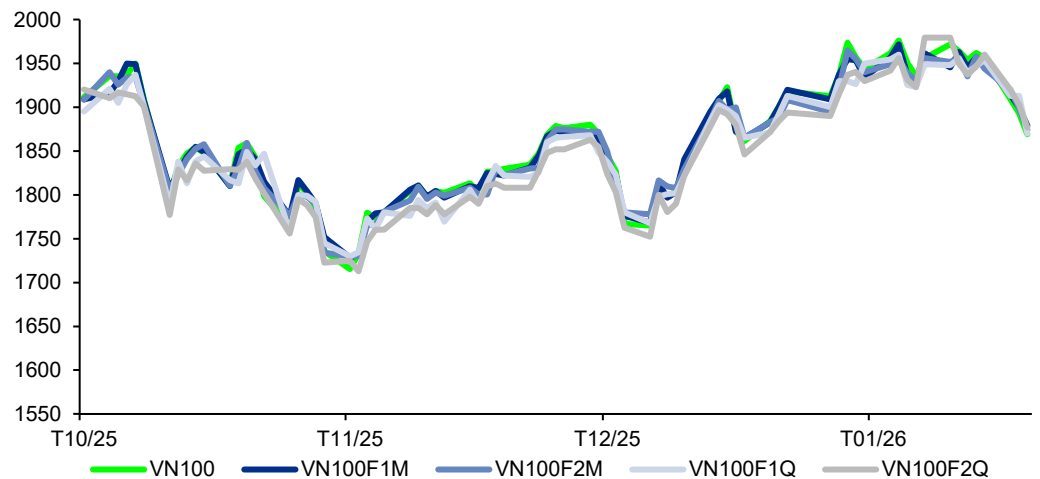
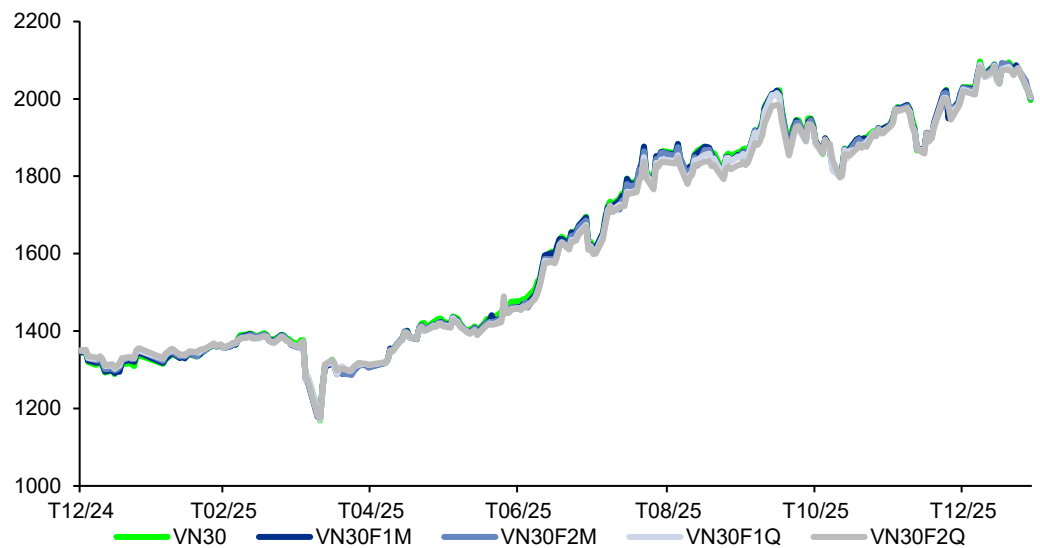
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.003,8	-18,2	-0,9%	6,7
VN30F2M	2.002,0	-18,0	-0,9%	4,9
VN30F1Q	2.005,0	-14,8	-0,7%	7,9
VN30F2Q	2.008,0	-9,8	-0,5%	10,9
VN100F1M	1.879,1	-20,9	-1,1%	10,0
VN100F2M	1.873,8	-25,1	-1,3%	4,7
VN100F1Q	1.870,1	-42,9	-2,2%	1,0
VN100F2Q	1.876,8	-26,2	-1,4%	7,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	46.073	15,2%	333,26	24,5%
VN30F2M	1.747	1,7%	0,59	-33,8%
VN30F1Q	349	-0,6%	0,05	100,0%
VN30F2Q	119	3,5%	0,04	-7,1%
VN100F1M	36	5,9%	0,07	-23,5%
VN100F2M	24	9,1%	0,01	-63,2%
VN100F1Q	11	22,2%	0,01	0,0%
VN100F2Q	11	57,1%	0,01	200,0%

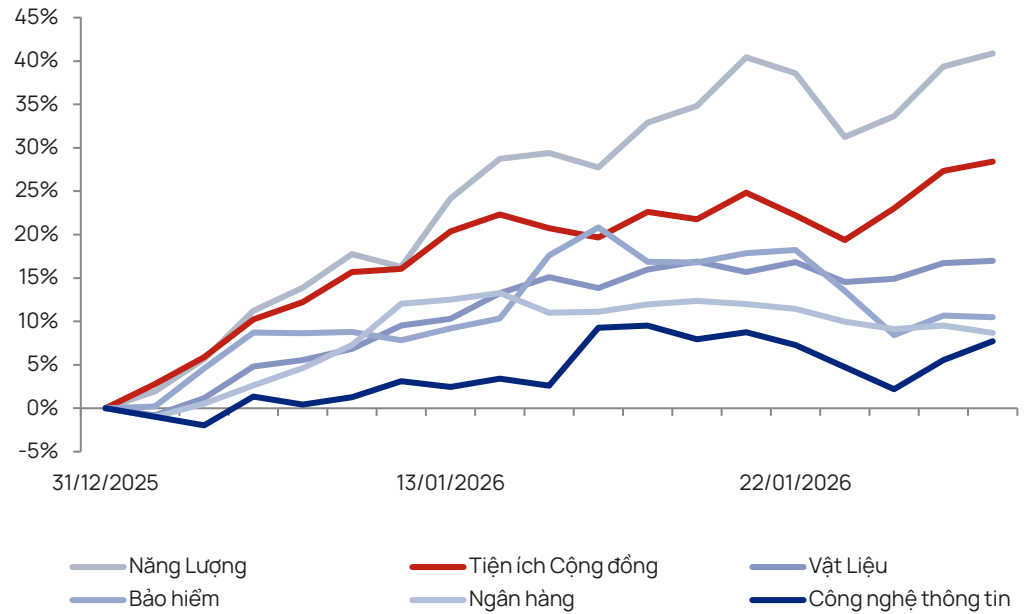


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

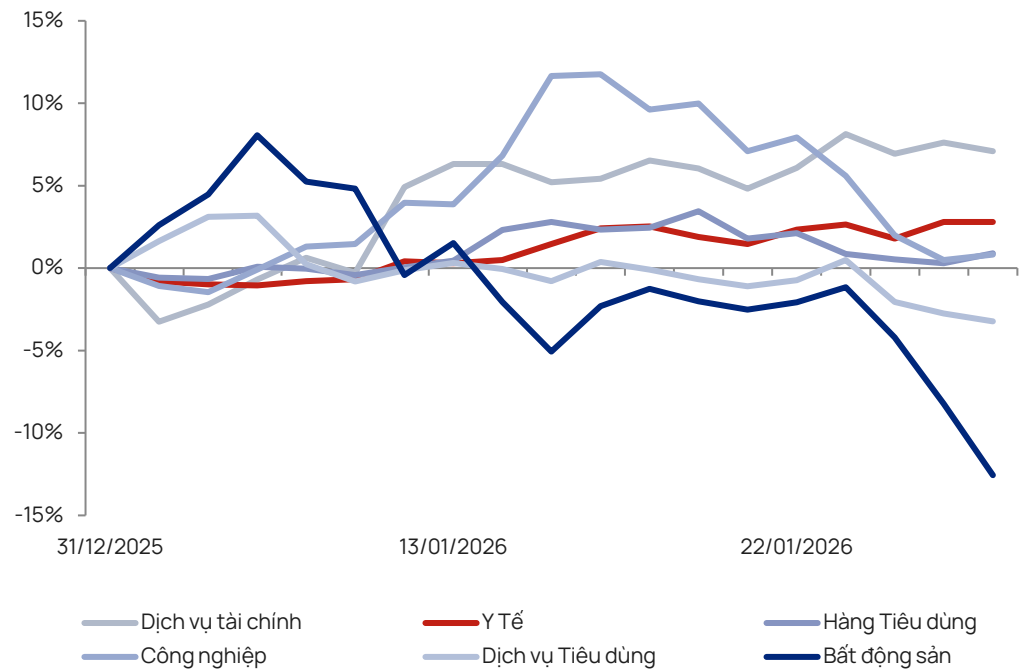
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



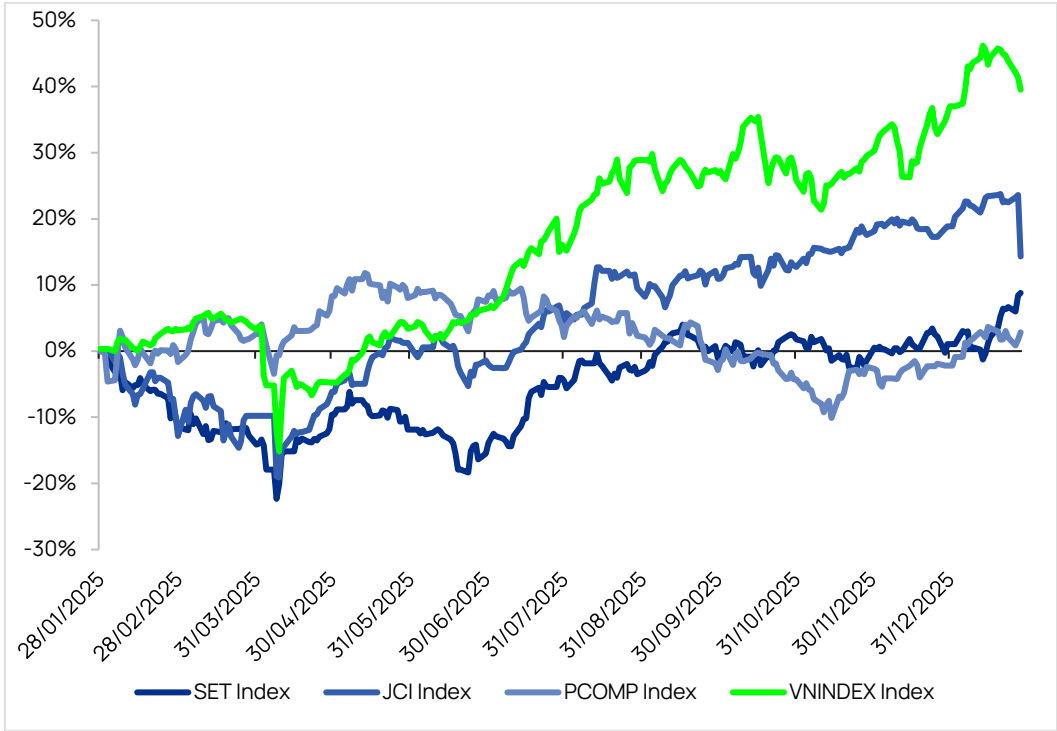
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



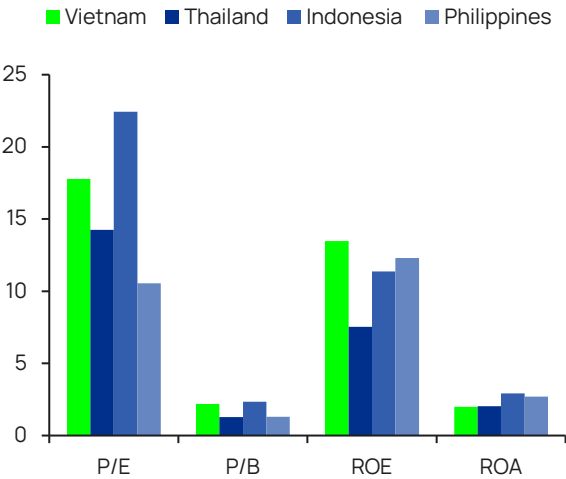
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,3	22,4	10,6	17,8
P/B	1,3	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	529,5	967,2	153,2	327,2
GTGD trung bình, tr USD	1.171,8	1.004,1	82,0	972,3
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	235,6	146,6	231,8	-154,3
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	60,2	(128,8)	128,4	(61,1)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,33%	5,75%	5,73%	3,62%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.